

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 12/3/2019

V/v yêu cầu xác định quyền sở hữu,
Quyền sử dụng tài sản, phân chia tài
sản chung để thi hành án.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Đình Quốc;
2. Ông Trần Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Tứ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 164/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc “Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà D – sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Ông N – Luật sư Văn phòng Luật sư G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên – Có mặt.

Bị đơn: Bà T – sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông V – sinh năm: 1968 – Vắng mặt;
2. Ông P – sinh năm: 1938 – Vắng mặt, có đơn xin vắng;
3. Bà Đ – sinh năm: 1938 – Vắng mặt, có đơn xin vắng;
4. Em H – sinh năm: 2007 do ông V, bà T – là cha mẹ đẻ đại diện – Bà T có mặt, ông V vắng mặt;

Đồng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

5. Ông O – sinh năm: 1957; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

NỘI D VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà D trình bày:*

Ngày 20/4/2016, Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa đã ban hành Bản án số 07/2016/DSST buộc bà T phải trả cho bà D số tiền 275.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Bà T không thi hành bản án này nên bà D đã làm đơn kiện yêu cầu Tòa án xác định tài sản của bà T có trong khối tài sản chung với chồng bà là ông V để thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Tài sản của ông V và bà T gồm có:

+ 01 thửa đất và 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên đất ở Khu phố 4, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V;

+ 03 chiếc xe mô tô: 01 chiếc xe biển số: 78M1-7669, loại xe: WAVE; 01 chiếc xe biển số: 78G1-20278, loại xe: SHMODE, nhãn hiệu: HONDA; 01 chiếc xe biển số 78G1-255.58, loại xe: BLADE, nhãn hiệu: HON DA;

+ 01 xe ô tô tải biển số: 78C-03854.

Bà D đề nghị Tòa án phân chia cụ thể phần của bà T để có cơ sở yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa thi hành bản án số 07/2016 ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa. Đối với việc bà T, ông V thế chấp nhà đất cho ông O là hành vi tẩu tán tài sản, bà D không chấp nhận, đề nghị Tòa xem xét theo quy định.

** Bị đơn bà T trình bày:* Bà T có vay của bà D số tiền 275.000.000đ và được Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa giải quyết như bà D trình bày là đúng. Do hoàn cảnh khó khăn, bà T yêu cầu trả hàng tháng cho đến khi hết nợ, nhưng bà D không đồng ý. Nay, bà D yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đối với nhà, đất, 03 xe mô tô, 01 xe ô tô tải vì cho rằng đây là tài sản chung của bà T và ông V, bà T không đồng ý. Nhà và đất là tài sản riêng của ông V do ông V được cha mẹ ông V cho trước khi kết hôn với bà T.

Đối với 03 chiếc xe mô tô là tài sản chung của vợ chồng bà T nhưng đã bán cho người khác và đã dùng để trả nợ hết; cụ thể: Chiếc xe biển số: 78M1-7669, bán với giá là 8.000.000đ, chiếc xe biển số: 78G1-20278, bán với giá 6.500.000đ; chiếc xe biển số: 78G1-255.58, bán với giá 6.500.000đ. Cả ba xe nói trên đều bán từ năm 2015, không nhớ bán cho ai vì lúc bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập giấy tờ gì, không làm thủ tục sang tên theo quy định.

Đối với chiếc xe ô tô tải: Đây là tài sản riêng của ông V, do ông V hùn mua chung với người khác trước khi kết hôn với bà T. Sau đó, vào năm 2016 (*sau khi có Bản án 07/2016 ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa*), thấy xe đã xuống cấp nên ông V đã bán chiếc xe này cho bà A với giá 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*). Khi đó, mặc dù là xe riêng của ông V nhưng người mua yêu cầu có chữ ký của bà T nên bà T thống nhất cùng ông V ký giấy bán xe.

Trước khi có Bản án dân sự số 07/2016/DSST, ngày 20/4/2016 về Hợp đồng vay tài sản giữa bà T, bà D; ông V cần tiền để trả nợ nên vào ngày

08/3/2016 đã thế chấp nhà, đất nói trên để vay của ông O số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Ông V và ông O có lập Hợp đồng thế chấp theo quy định. Khi lập Hợp đồng thế chấp, mọi người yêu cầu phải có cả chữ ký của bà T nên bà T thống nhất cùng ông V ký vào Hợp đồng thế chấp. Nay, bà D cho rằng việc thế chấp là hành vi tẩu tán tài sản là không đúng, việc thế chấp thực hiện trước khi có Bản án số 07/2016 nói trên.

Do đó, bà T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan V trình bày:*

Đất xây dựng nhà mà bà D tranh chấp là do cha ông V là ông P cho riêng ông V. Ngôi nhà do cha mẹ ông V (Ông P, bà Đ) xây vào tháng 4 năm 2004 và cho ông V trước khi ông V kết hôn với bà T, nên ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên là tài sản riêng của ông V. Chiếc xe ô tô tải cũng là của riêng ông V, do ông V hùn vốn với người khác để mua, không có liên quan đến bà T. Hiện tại chiếc xe này đã bán với giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Riêng 03 chiếc xe mô tô là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T nhưng cũng đã bán để trả nợ. Do đó ông V không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông O trình bày:*

Vào ngày 08/3/2016, vợ chồng bà T, ông V thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 487136, vào sổ số CH 00556 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26/7/2013 cho ông V cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 để vay của ông O số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Việc thế chấp đã được thực hiện theo đúng quy định.

Nay, bà D kiện yêu cầu Tòa án xác định tài sản của bà T đối với nhà đất nói trên để đảm bảo thi hành án, ông O không chấp nhận vì số tài sản này ông V, bà T đã thế chấp cho ông.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, bà Đ trình bày:*

Nhà và đất hiện vợ chồng ông V, bà T sinh sống là của vợ chồng ông P bà Đ cho riêng ông V trước khi ông V kết hôn với bà T, nên đây là tài sản riêng của ông V. Bà T không có quyền gì đối với nhà, đất này. Ông P, bà Đ thống nhất nhà, đất đã cho riêng ông V, ông V được toàn quyền sở hữu, sử dụng, không chấp nhận yêu cầu của bà D.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu H do ông V, bà T đại diện trình bày:*

Nhà và đất bà D đang tranh chấp nói trên là của ông P, bà Đ cho ông V nên đây là tài sản riêng của ông V, không đồng ý phân chia tài sản này cho bà T.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, xác định tài sản chung của ông V, bà T gồm có 01 thửa đất và nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất này ở Khu phố C, thị trấn H, huyện Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BP 487136 ngày

26/7/2013 cho ông V; 01 chiếc xe mô tô biển số: 78M1-7669; 01 chiếc xe mô tô biển số: 78G1-20278; 01 chiếc xe mô tô biển số 78G1-255.58; 01 chiếc xe ô tô tải biển số: 78C-03854. Đề nghị phân chia số tài sản chung nói trên để bà T thi hành Bản án số 07/2016/DSST, ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Xác định tài sản chung của bà T, ông V gồm có: Toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, tổng trị giá: 143.411.949đ; 03 xe mô tô, biển số: 78G1 202.78; 78M1 7669; 78G1 255.58, tổng trị giá: 59.000.000đ; 30.000.000đ tiền bán 01 xe ô tô tải. Chấp nhận phân chia tài sản chung như sau: Giao nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất cho ông V sở hữu; giao bà T sở hữu 03 xe mô tô, tổng trị giá 59.000.000đ để bà T thi hành Bản án số 07/2016/DSST, ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa; ông V có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà T số tiền 42.205.974đ (*Bốn mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*) để bà T thi hành Bản án số 07/2016/DSST, ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa; buộc bà T nộp lại số tiền 15.000.000đ tiền thu nhập bán xe ô tô tải (*phần của bà T*) để thi hành Bản án số 07/2016/DSST nói trên. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc xác định thửa đất số 199, tờ bản đồ 44 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V là tài sản chung của ông V, bà T. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, bà Đ, ông O vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ ông V được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xác định tài sản chung của ông V, bà T:

- Đất xây dựng nhà:

Bà D cho rằng thửa đất số 199, tờ bản đồ 44 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V là tài sản chung của bà

T, ông V. Bà T, ông V, bà Đ, ông P cùng khai thừa đất này là tài sản riêng của ông V.

Xét thấy: Theo biên bản xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ ngày 19/4/2017, qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất của ông V có nguồn gốc từ cha đẻ tên P, mẹ đẻ tên Đ lập văn bản cho ông V vào ngày 10/12/2000. Ngày 03/5/2016, ông V kết hôn với bà T, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H. Đến năm 2013, ông V xin tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 487136, vào sổ số CH 00556 ngày 26/7/2013 cho ông V.

Như vậy, đủ cơ sở xác định thửa đất này là tài sản riêng của ông V do được cha mẹ ông V cho riêng ông V. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc yêu cầu xác định thửa đất nói trên là tài sản chung ông V và bà T.

- Đối với nhà ở và các công trình kiến trúc trên đất:

Bà D cho rằng vợ chồng bà T, ông V có tài sản chung là nhà và vật kiến trúc xây dựng trên đất nói trên. Bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V, ông P, bà Đ cho rằng nhà do cha mẹ ông V xây và cho ông V trước khi ông V kết hôn, nên đó là tài sản riêng của ông V, không liên quan gì đến bà T.

Xét thấy: Bà T, ông V, bà Đ, ông P cho rằng nhà là của bà Đ, ông P xây dựng và cho ông V nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở xác định ngôi nhà do ông P, bà Đ xây dựng trước khi ông V kết hôn. Vợ chồng bà T, ông V sinh sống ổn định trong ngôi nhà này và vào ngày 08/3/2016, ông V, bà T thế chấp ngôi nhà cho ông O để vay tiền. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định nhà và vật kiến trúc xây dựng trên đất nói trên là tài sản chung của ông V, bà T.

Hội đồng định giá đã tiến hành định giá nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất có tổng giá trị là 143.411.949đ (*Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm mười một nghìn đồng chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà D về việc xác định ngôi nhà và vật kiến trúc xây dựng trên đất là tài sản chung của ông V, bà T, xác định phần tài sản của bà T là: $143.411.949đ : 2 = 71.705.974đ$ (*Bảy mươi một triệu bảy trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*).

- Đối với 03 chiếc xe mô tô biển số lần lượt là: 78G1 202.78; 78M1 7669; 78G1 255.58:

Các bên đương sự đều thừa nhận 03 chiếc xe mô tô nói trên là tài sản chung của ông V, bà T. Bà T, ông V khai đã bán cho người khác, với tổng số tiền 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) và đã dùng số tiền này trả nợ hết.

Xét: Bị đơn khai đã bán xe để trả nợ, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Qua xác minh, 03 chiếc xe mô tô nói trên còn đăng ký chủ xe là bà T. Do đó, đủ cơ sở khẳng định 03 chiếc xe này vẫn còn là tài sản thuộc quyền

sở hữu của vợ chồng bà T, ông V. Ông V, bà T không giao tài sản để định giá nên không tiến hành định giá được. Qua khảo sát giá và tính giá trị hao mòn theo quy định, xác định xe mô tô nhãn hiệu JF51SHMODE, biển số 78G1 202.78 trị giá: 38.500.000đ; xe mô tô nhãn hiệu JC43WAVE, biển số 78M1 7669 trị giá: 5.700.000đ; xe mô tô nhãn hiệu BLADE, biển số 78G1 255.58 trị giá: 14.800.000đ. Tổng cộng: 59.000.000đ (*Năm mươi chín triệu đồng*).

Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà D về việc xác định 03 xe mô tô biển số lần lượt: 78G1 202.78; 78M1 7669; 78G1 255.58 là tài sản chung của ông V, bà T, xác định phần tài sản của bà T là: 59.000.000đ : 2 = **29.500.000đ** (*Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Đối với chiếc xe tải biển số 78C-03854:

Bà D cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông V. Bà T, ông V cho rằng đây là tài sản riêng của ông V hùn vốn mua chung với người khác và đã bán với giá 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Qua xác minh tại Văn phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Phú Yên, chiếc xe tải biển số 78C-03854, hiện đăng ký chủ xe là bà A, sinh năm 1979; địa chỉ: số X, đường K, phường M, thành phố Y, tỉnh Phú Yên, đăng ký lần đầu ngày 30/7/2007; đăng ký mới ngày 24/9/2016. Bà T, ông V khai đây là tài sản riêng của ông V, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại Hợp đồng mua bán xe ngày 21/9/2016 đã thể hiện rõ người bán là ông V và bà T; người mua là bà A. Như vậy, đủ cơ sở xác định chiếc xe này là tài sản chung của bà T, ông V. Bà T, ông V khai chiếc xe bán với giá 20.000.000đ, nhưng trong Hợp đồng mua bán xe nói trên, chiếc xe đã được bán với giá 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) nên xác định chiếc xe trị giá 30.000.000đ và như vậy, phần của bà T sẽ là: 30.000.000đ : 2 = **15.000.000đ** (*Mười lăm triệu đồng*).

Do đó, tài sản chung của bà T, ông V được xác định gồm có các tài sản: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, trị giá 143.411.949đ; 03 chiếc xe mô tô, trị giá 59.000.000đ, số tiền bán xe ô tô tải 30.000.000đ; tổng cộng: 232.411.949đ (*Hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng*); trong đó, phần của bà T là: **116.205.974đ** (*Một trăm mười sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*).

[3] Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Bà D yêu cầu xem xét việc bà T, ông V thế chấp nhà đất cho ông O vì cho rằng việc thế chấp là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Ông O khai vợ chồng bà T, ông V thế chấp nhà, đất cho ông để vay số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), việc thế chấp đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu của bà D.

Xét thấy: Ngày 01/02/2016, Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 18/2016/DSST về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà D và bà T. Ngày 20/4/2016, Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa ban hành Bản án số

07/2016/DSST có nội D buộc bà T phải trả cho bà D số tiền 275.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Ngày 08/3/2016, vợ chồng bà T, ông V thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 487136, vào sổ số CH 00556 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26/7/2013 cho ông V cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 để vay của ông O số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Cùng ngày (*Ngày 08/3/2016*), Hợp đồng thế chấp được công chứng theo quy định. Ngày 12/8/2016, Hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ vào sổ chứng nhận thế chấp. Như vậy, trong thời gian Tòa án đang giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà D, bà T thì bà T đã có hành vi thế chấp tài sản để vay tiền của ông O.

Mặt khác: Khoản 1 Điều 5 Nghị định 102/2017/NĐ-CP, ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định thời điểm có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm như sau: “1. Trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển, thì thời điểm có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm là thời điểm cơ quan đăng ký ghi nội dung đăng ký vào sổ đăng ký”. Do đó, Hợp đồng thế chấp nói trên có hiệu lực từ ngày 12/8/2016, trong khi Bản án dân sự số 07/2016/DSST của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa có hiệu lực từ ngày 20/4/2016.

Vì vậy, đủ cơ sở xác định bà T có hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án nên Hợp đồng thế chấp nói trên chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của ông V, còn phần giá trị nhà là tài sản của bà T không có hiệu lực.

[4] Phân chia tài sản chung để đảm bảo thi hành án:

Tài sản chung của bà T, ông V gồm có nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, trị giá 143.411.949đ; 03 chiếc xe mô tô, trị giá 59.000.000đ, số tiền bán xe ô tô tải 30.000.000đ. Đất xây dựng nhà, vật kiến trúc nói trên là tài sản riêng của ông V. Ông V, bà T đã thế chấp nhà, đất cho ông O. Việc bà T thế chấp nhà để vay tiền của ông O là hành vi trốn tránh trách nhiệm thi hành án nên phần tài sản thế chấp của bà T không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông O không biết việc bà T có hành vi trốn tránh trách nhiệm thi hành án nên để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi liên quan ông O và thuận lợi trong việc phân chia tài sản chung, giao ông V sở hữu nhà, có trách nhiệm trả cho bà T ½ giá trị là: 71.705.974đ (*Bảy mươi một triệu bảy trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*) để bà T thực hiện nghĩa vụ thi hành Bản án số 07/2016/DSST ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

Đối với 03 chiếc xe mô tô: Xét 03 chiếc xe đều do bà T đứng tên chủ sở hữu nên để thuận lợi trong việc phân chia tài sản và đảm bảo thi hành án, giao bà T sở hữu 03 xe mô tô; bà T có trách nhiệm trả lại cho ông V ½ giá trị là 29.500.000đ (*Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

Như vậy, sau khi khấu trừ giá trị xe mô tô bà T phải trả cho ông V, ông V còn phải trả cho bà T: 71.705.974đ (*giá trị nhà*) - 29.500.000đ (*giá trị 03 xe mô*

tô bà T phải trả lại ông V) = **42.205.974đ** (Bốn mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

Đối với tiền bán xe ô tô tải: Ngày 21/9/2016, bà T, ông V lập hợp đồng bán xe ô tô tải cho bà A. Bà T cũng thừa nhận việc bán xe được thực hiện sau khi có Bản án dân sự số 07/2016, ngày 20/4/2016 nên đủ cơ sở xác định bà T có hành vi trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho bà D. Do đó, buộc bà T phải nộp lại phần thu nhập bán xe **15.000.000đ** (Mười lăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành Bản án số 07/2016/DSST ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà T phải chịu: $116.205.974đ \times 5\% = 5.810.298đ$; quy tròn 5.810.000đ (Năm triệu tám trăm mười nghìn đồng). Nguyên đơn bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản không được chấp nhận: $48.160.000đ$ (giá trị đất): $2 \times 5\% = 1.204.000đ$ (Một triệu hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

[6] Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Bà T phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng); Bà D phải chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng). Bà D đã nộp tạm ứng số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) nên bà T có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 45, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 26 Nghị quyết 326 của UBTV Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D:

* Xác định tài sản chung của bà T, ông V gồm có: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, tổng trị giá: 143.411.949đ; 03 chiếc xe mô tô, biển số lần lượt: 78G1 202.78; 78M1 7669; 78G1 255.58, tổng trị giá 59.000.000đ; số tiền bán xe ô tô tải 30.000.000đ; tổng cộng: 232.411.949đ (Hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng); trong đó, phần của bà T là: 116.205.974đ (Một trăm mười sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

* Xác định tài sản riêng của ông V là thửa đất số 199, tờ bản đồ 44 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V. Đất tọa lạc tại: Khu phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía Nam giáp nhà, đất ông P; phía Bắc giáp nhà, đất ông E; phía Đông giáp nhà, đất ông P; Phía Tây giáp đường bê tông. Giao cho ông V được sử dụng thửa đất này.

* Phân chia tài sản chung để đảm bảo thi hành án:

- Giao cho bà T sở hữu: 01 xe mô tô loại F51SHMODE, biển số 78G1-202.78, trị giá: 38.500.000đ; 01 xe mô tô loại JC43WAVE, biển số 78M1-7669, trị giá: 5.700.000đ; 01 xe mô tô loại BLADE, biển số 78G1-255.58, trị giá: 14.800.000đ; tổng giá trị 03 (Ba) xe mô tô: **59.000.000đ** (Năm mươi chín triệu đồng) để bà T thực hiện nghĩa vụ thi hành Bản án số 07/2016/DSST ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

- Giao cho ông V được sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 199, tờ bản đồ 44 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V (*Đất là tài sản riêng của ông V*); Cụ thể, ông V được sở hữu:

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, cao 4,3m, diện tích 52m², trị giá: 70.272.821đ;

+ Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 35.7m²; trị giá: 44.256.890đ;

+ Bê tông cốt thép sàn (*không bao gồm dầm giằng, sàn gác lửng*), thể tích 1,963m³, trị giá: 6.226.654đ;

+ Cầu thang bê tông cốt thép, diện tích 3,08m², trị giá: 1.180.872đ;

+ Lát gạch ceramic 40x40, diện tích 103,12m², trị giá: 9.420.000đ;

+ Chái tạm nền xi măng, mái tôn, trị giá: 2.700.000đ;

+ Tường rào lưới B40 chiều dài 20,3m, trị giá: 1.978.743đ;

+ Khối xây gạch ống (*trụ cổng*), thể tích 1,8m³, trị giá: 651.420đ;

+ Cổng sắt, diện tích 11,96m², trị giá: 4.215.302đ;

+ Bê tông cốt thép trụ (*các trụ tròn ngoài sân*), thể tích: 0,1428260m³, trị giá: 645.359đ;

+ Sân xi măng không đánh màu, trị giá: 1.863.888đ.

Tổng các giá trị nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: **143.411.949đ** (Một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm mười một nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng).

- Ông V có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho bà T số tiền: **42.205.974đ** (Bốn mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng) để bà T thực hiện nghĩa vụ thi hành Bản án số 07/2016/DSST ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

- Buộc bà T phải giao nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên số tiền **15.000.000đ** (Mười lăm triệu đồng) thu nhập từ việc bán xe ô tô tải biển số 78C- 038.54 để đảm bảo thi hành Bản án số 07/2016/DSST ngày 20/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà D về việc yêu cầu xác định thửa đất số 199, tờ bản đồ 44 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 487136 ngày 26/7/2013 cho ông V là tài sản chung của ông V và bà T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn bà D phải chịu: 1.204.000đ (*Một triệu hai trăm lẻ bốn nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) mà bà D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0000390 ngày 29/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, bà D còn phải nộp: 1.004.000đ (*Một triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

+ Bị đơn bà T phải chịu: 5.810.000đ (*Năm triệu tám trăm mười nghìn đồng*).

4. Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*). Nguyên đơn bà D phải chịu: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); bị đơn bà T phải chịu: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Bà D đã nộp tạm ứng chi phí định giá 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) nên bà T có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Đông Hòa;
- Chi cục THA dân sự huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Lê Thanh Huệ